

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý và
sử dụng phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép lĩnh vực tài nguyên nước
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15,
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp
phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được sửa đổi, bổ
sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Công văn số 4702/UBND-SNNMT ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Đô thị HĐND thành phố đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-ĐT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo, thiết kế giếng thăm dò, khai thác nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển và phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Tổ chức thu phí: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 2. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép lĩnh vực tài nguyên nước

1. Mức thu phí: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Tổ chức thu phí có trách nhiệm kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

b) Tổ chức thu phí nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

c) Nguồn kinh phí phục vụ công tác thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, cần lưu ý tiếp thu các nội dung tại Báo cáo thẩm tra số 123/BC-ĐT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Ngị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 05 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Chuyên đề CATPĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ (2).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Dũng

nhungnth10-18/12/2025 08:03:13-nhungnth10-nhungnth10



Phụ lục
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP LĨNH VỰC
TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Đính kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	NỘI DUNG THU	MỨC THU PHÍ (đồng/hồ sơ)
I	THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ GIẾNG, ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT	
1	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô trên 10 m ³ /ngày đêm đến nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm	580.000
2	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm đến nhỏ hơn 500 m ³ /ngày đêm	1.220.000
3	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 500 m ³ /ngày đêm đến nhỏ hơn 1.000 m ³ /ngày đêm	2.400.000
4	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến nhỏ hơn 3.000 m ³ /ngày đêm	5.200.000
5	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến nhỏ hơn 5.000 m ³ /ngày đêm	
-	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026	7.350.000
-	Kể từ ngày 01/01/2027	14.700.000
II	THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC MẶT	
1	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	

STT	NỘI DUNG THU	MỨC THU PHÍ (đồng/hồ sơ)
a	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m³/giây đến 1 m³/giây và dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m³/giây đến 1,5 m³/giây - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,2 triệu m³ đến 5 triệu m³ - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước lớn hơn 0,5 m³/giây đến nhỏ hơn 1,5 m³/giây 	1.820.000
b	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 1 m³/giây đến 1,5 m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 10 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 1,5 m³/giây đến 3 m³/giây - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP có dung tích toàn bộ lớn hơn 5 triệu m³ đến 10 triệu m³ - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 1,5 m³/giây đến nhỏ hơn 3 m³/giây 	3.500.000
c	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 1,5 m³/giây đến dưới 2 m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 3 m³/giây đến nhỏ hơn 5 m³/giây - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP có dung tích toàn bộ lớn hơn 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 3 m³/giây đến nhỏ hơn 5 m³/giây 	5.200.000
d	<p>Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 5 m³/giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây</p>	

STT	NỘI DUNG THU	MỨC THU PHÍ (đồng/hồ sơ)
-	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026	12.600.000
-	Kể từ ngày 01/01/2027	25.200.000
đ	Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây	
-	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026	17.700.000
-	Kể từ ngày 01/01/2027	35.400.000
2	Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw và cho các mục đích khác có quy mô dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	
a	Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 50 kw đến nhỏ hơn 200 kw; khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	2.520.000
b	Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 200 kw đến nhỏ hơn 1.000 kw; khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	3.520.000
c	Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kw đến nhỏ hơn 2.000 kw; khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 20000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	5.200.000
d	Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến nhỏ hơn 5.000 kw	
-	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026	12.600.000
-	Kể từ ngày 01/01/2027	25.200.000
3	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch nhỏ hơn 100 m. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước nhỏ hơn 100 m	
a	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch nhỏ hơn 60 m. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước nhỏ hơn 50 m	5.200.000

STT	NỘI DUNG THU	MỨC THU PHÍ (đồng/hồ sơ)
b	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m	
-	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026	12.600.000
-	Kể từ ngày 01/01/2027	25.200.000
III	THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC BIỂN	
1	Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 300.000 m ³ /ngày đêm.	480.000
2	Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 300.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm	2.820.000
3	Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	4.000.000
IV	THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	
1	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ	440.000
2	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa	440.000
3	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn	
-	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026	2.200.000
-	Kể từ ngày 01/01/2027	4.400.000
V	THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐỀ NGHỊ GIẢ HẠN, ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP	Bằng 50% mức phí quy định tại mục I, II, III, IV